UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1373 /QĐ-SGDĐT	*Đà Nẵng, ngày 27 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 6789/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng-an ninh và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 cho các đơn vị, trường học trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng (theo phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch và dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 phân bổ tại điều 1, Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng KH-TC, các phòng chuyên môn liên quan và Thủ trưởng các đơn vị, trường học trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng KH-TC, các phòng chuyên môn liên quan và Thủ trưởng các đơn vị, trường học trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 4; - Sở Tài chính; - KBNN thành phố, quận, huyện; - Lưu: VT, KHTC.	**GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **Lê Thị Bích Thuận**

Số: 1373/QĐ-SGDĐT
Thời gian ký: 30/12/2021 14:45:55 +07:00

PHỤ LỤC PHÂN BỔ
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
KINH PHÍ TOÀN NGÀNH GIÁO DỤC CẤP THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 1373/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2021 của Sở GDĐT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Mã ĐVQHNS	Loại, khoản	Mã kho bạc	Kho bạc giao dịch	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ	
							Trong đó:		Trong đó:	
							Tính chất	Tính chất	Tính chất	Tính chất
							0113	0114	0212	0214
1	Trường THPT Phan Châu Trinh	1006806	074	0161	Đà Nẵng	34.403.016	33.097.566	828.987	476.463	0
2	Trường THPT Trần Phú	1006666	074	0161	Đà Nẵng	21.209.877	20.166.921	505.116	537.840	0
3	Trường THPT Nguyễn Hiền	1070871	074	0161	Đà Nẵng	16.851.163	16.163.563	404.844	282.756	0
4	Trường THPT Hòa Vang	1006802	074	0168	Cẩm Lệ	12.824.552	12.318.090	314.558	191.904	0
5	Trường THPT Ông Ích Khiêm	1070487	074	0162	Hòa Vang	14.477.056	13.677.941	349.283	449.832	0
6	Trường THPT Thái Phiên	1006569	074	0163	Thanh Khê	21.502.988	20.463.148	512.536	527.304	0
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	1006570	074	0164	Sơn Trà	14.189.831	13.640.051	348.316	201.464	0
8	Trường THPT Ngô Quyền	1070725	074	0164	Sơn Trà	13.282.088	12.599.094	321.734	361.260	0
9	Trường THPT Ngũ Hành Sơn	1070732	074	0165	Ngũ Hành Sơn	11.830.199	11.271.023	287.820	271.356	0
10	Trường THPT Nguyễn Trãi	1070731	074	0166	Liên Chiểu	12.828.936	12.321.384	314.642	192.910	0
11	Trường THPT Phạm Phú Thứ	1062985	074	0166	Liên Chiểu	11.956.488	11.017.659	293.585	645.244	0
12	Trường THPT Phan Thành Tài	1069371	074	0162	Hòa Vang	12.874.667	12.033.403	307.288	533.976	0
13	Trường THPT Tôn Thất Tùng	1041467	074	0164	Sơn Trà	13.518.125	12.900.865	329.440	287.820	0
14	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	1062837	074	0166	Liên Chiểu	11.947.657	11.342.297	289.640	315.720	0
15	Trường THPT Thanh Khê	1026270	074	0163	Thanh Khê	12.111.276	11.493.160	293.492	324.624	0
16	Trường THPT Cẩm Lệ	1114188	074	0168	Cẩm Lệ	10.535.998	9.972.980	254.672	308.346	0
17	Trường THPT Liên Chiểu	1121951	074	0166	Liên Chiểu	8.357.500	7.941.090	202.786	213.624	0
18	Trường THPT Võ Chí Công	1123991	074	0165	Ngũ Hành Sơn	6.672.464	6.287.142	160.550	224.772	0
19	Trường THPT Sơn Trà	1127102	074	0164	Sơn Trà	8.500.675	8.067.302	206.009	227.364	0
20	Trường THPT Lê Qúy Đôn	1006801	074	0164	Sơn Trà	31.645.736	23.406.669	609.067	7.585.000	45.000
21	Trường THCS-THPT Nguyễn Khuyến	1063083	074	0161	Đà Nẵng	14.906.173	14.218.908	363.098	324.167	0
22	Trường THPT Nguyễn Văn Thoại	1130309	074	0168	Cẩm Lệ	5.060.373	4.813.890	122.929	123.554	0

thpletquydon-thanhquydon

TT	Đơn vị	Mã ĐVQHNS	Loại, khoản	Mã kho bạc	Kho bạc giao dịch	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ	
							Trong đó:		Trong đó:	
							Tính chất	Tính chất	Tính chất	Tính chất
							0113	0114	0212	0214
23	Trung tâm GDTX số 1	1070733	075	0164	Sơn Trà	5.770.849	5.542.904	141.545	86.400	
24	Trung tâm GDTX số 2	1076373	075	0163	Thanh Khê	6.800.015	6.513.095	166.320	120.600	
25	Trung tâm GDTX số 3	1033043	075	0168	Cẩm Lệ	4.381.196	4.180.833	106.763	93.600	
26	Trường CB Tương Lai	1012109	072	0161	Đà Nẵng	8.493.577	8.078.874	233.203	181.500	
27	Trung tâm HTPTGDHN	1076378	072	0166	Liên Chiểu	9.683.325	8.698.148	250.777	734.400	
28	VP Sở Giáo dục và Đào tạo	1012275	341	0161	Đà Nẵng	11.917.000	7.434.000	234.000	4.249.000	
29	VP Sở Giáo dục và Đào tạo	1012275	098	0161	Đà Nẵng	284.219.200			283.716.200	503.000
30	VP Sở Giáo dục và Đào tạo	1012275	071	0161	Đà Nẵng	8.593.000			8.593.000	
31	VP Sở Giáo dục và Đào tạo	1012275	278	0161	Đà Nẵng	300.000			270.000	30.000
	*** Tổng cộng**					**661.645.000**	**339.662.000**	**8.753.000**	**312.652.000**	**578.000**

thptlequydon-31/12/2021 08:27:06-thptlequydon